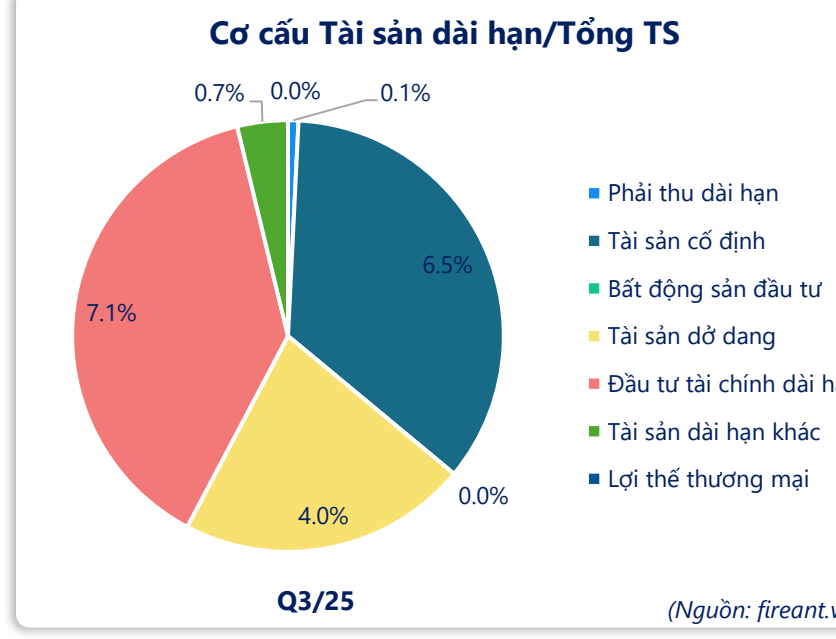
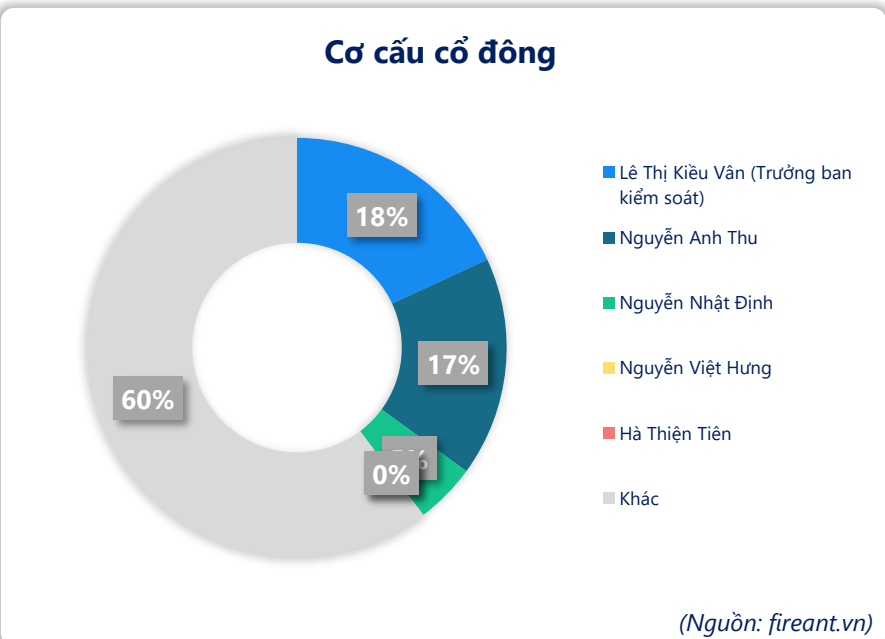
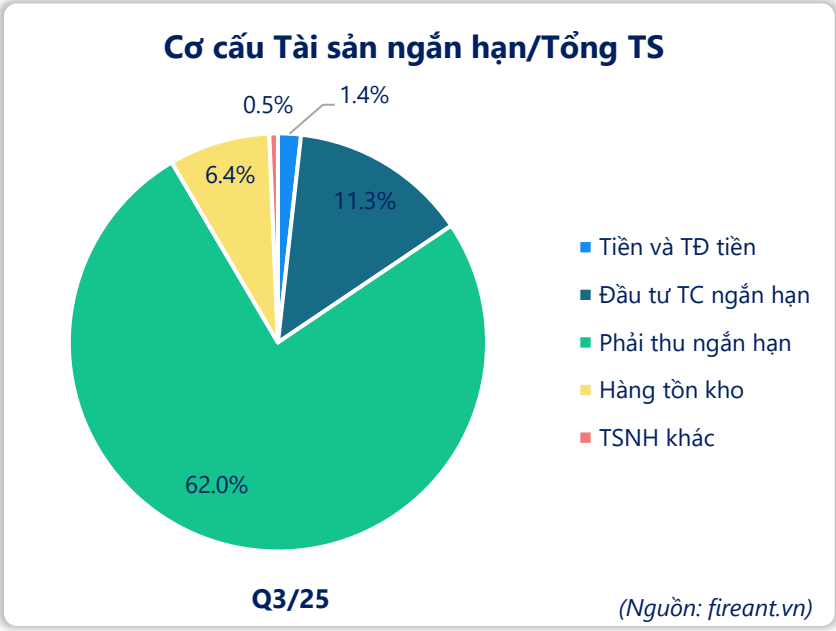
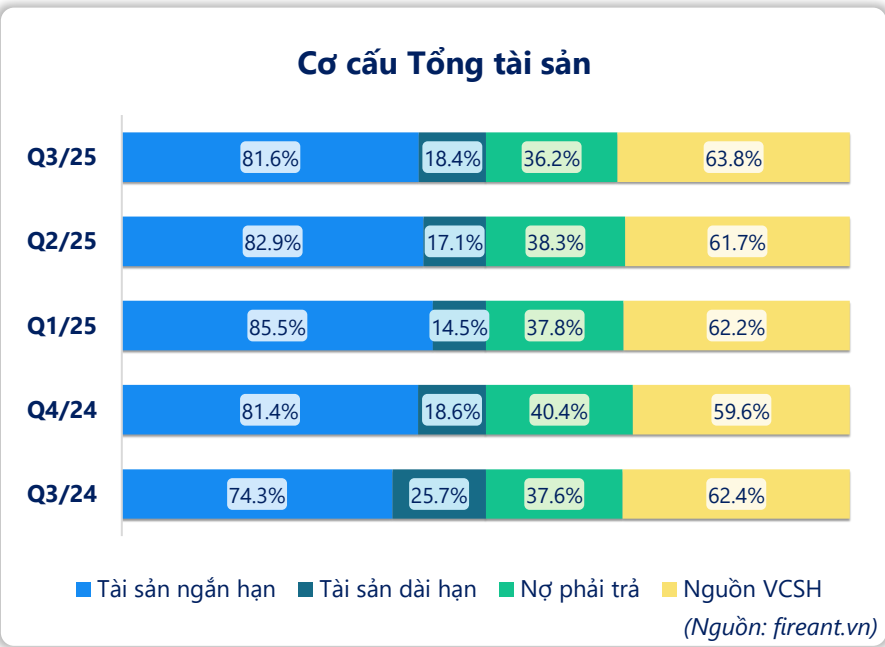
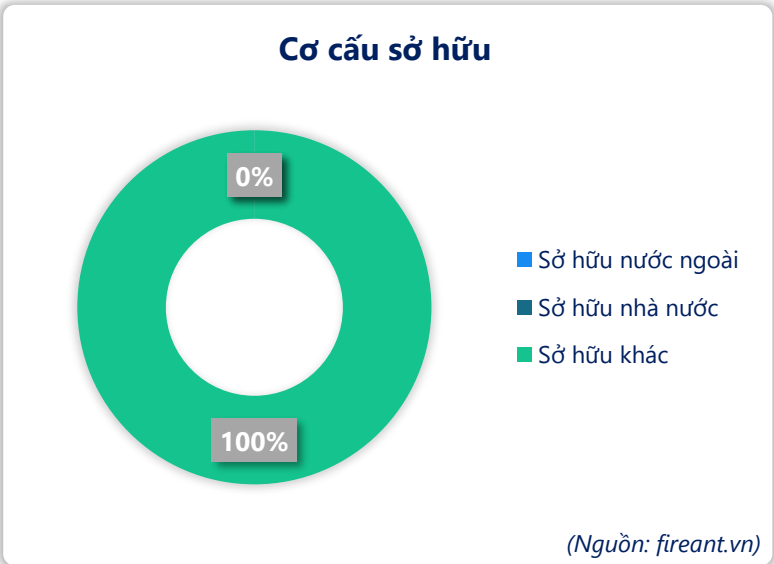
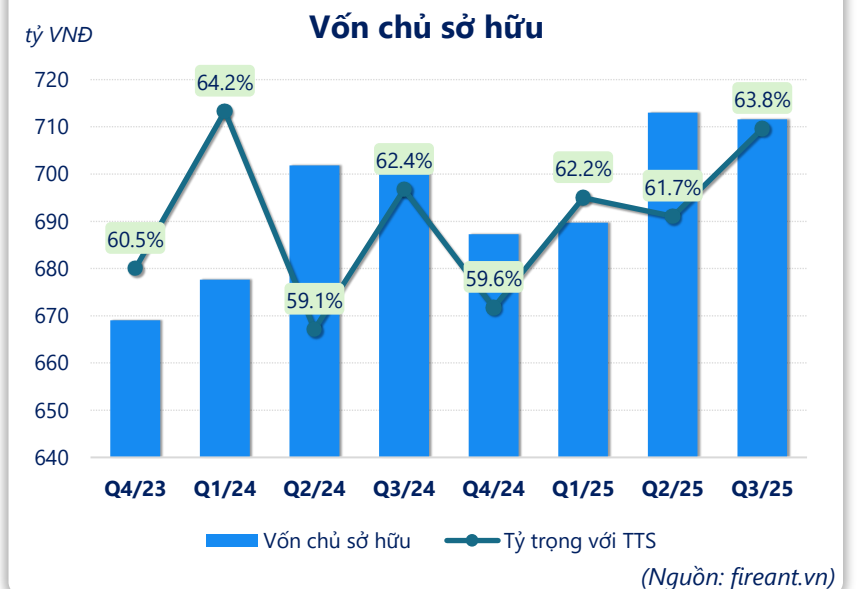
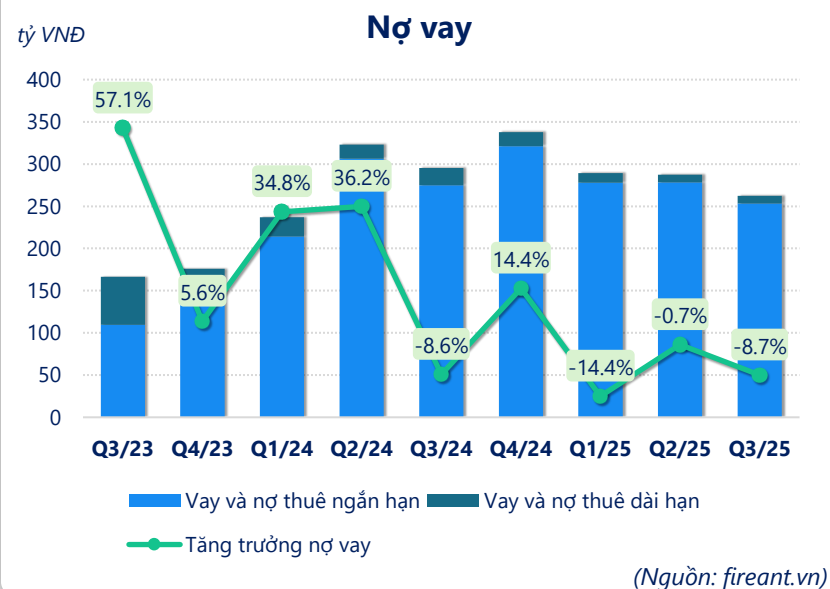
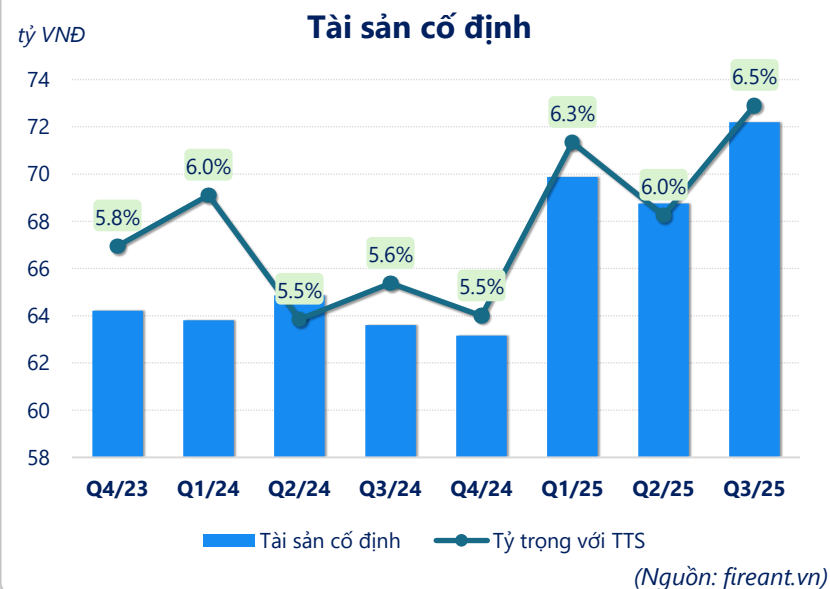
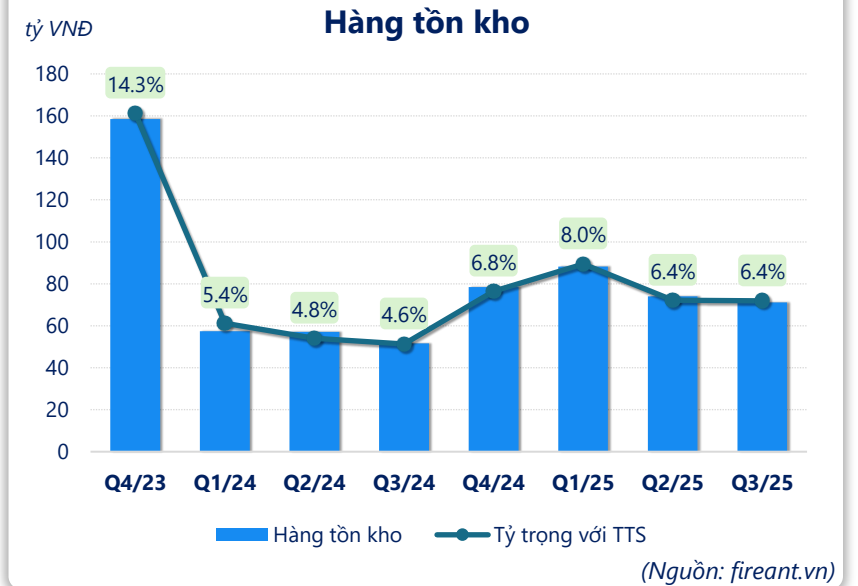
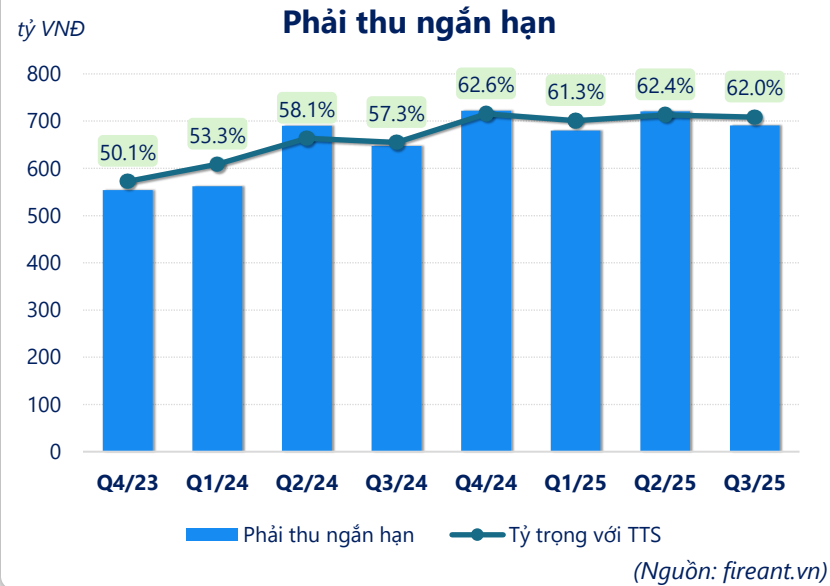
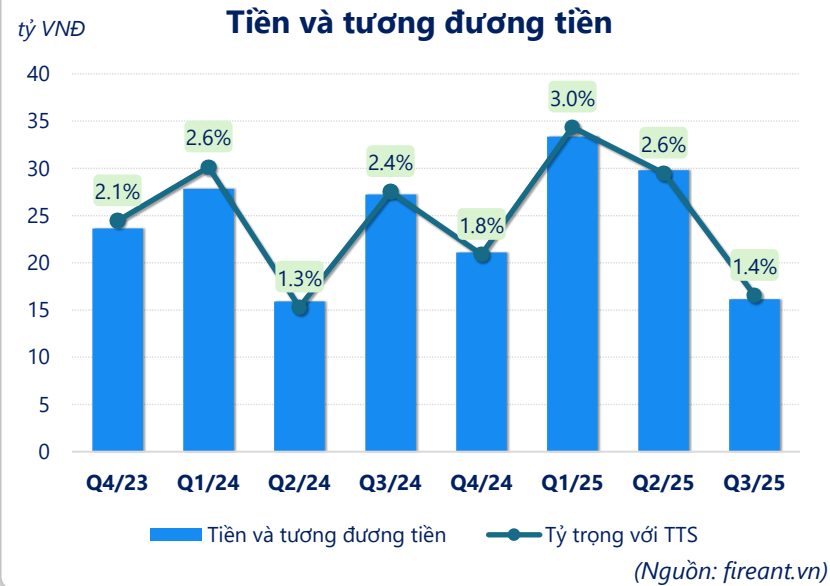
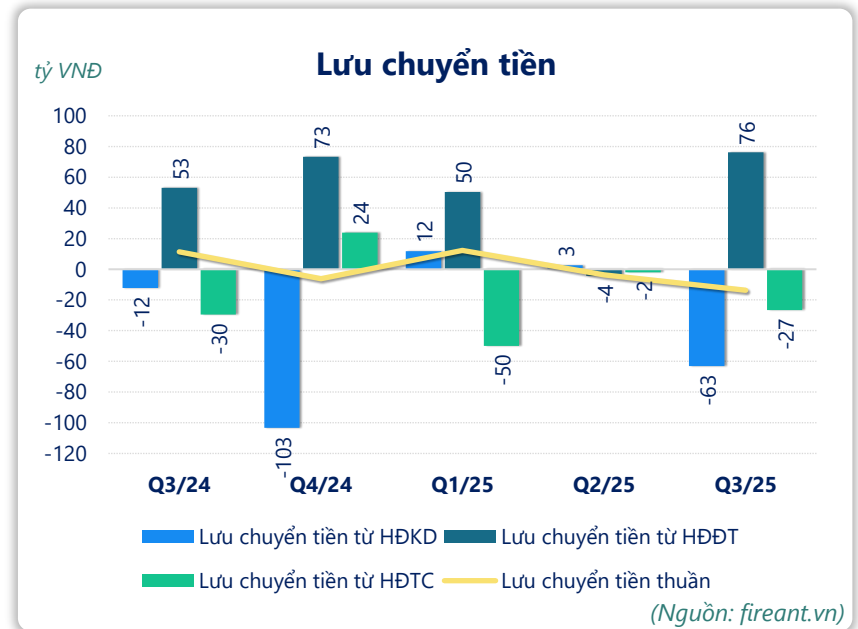
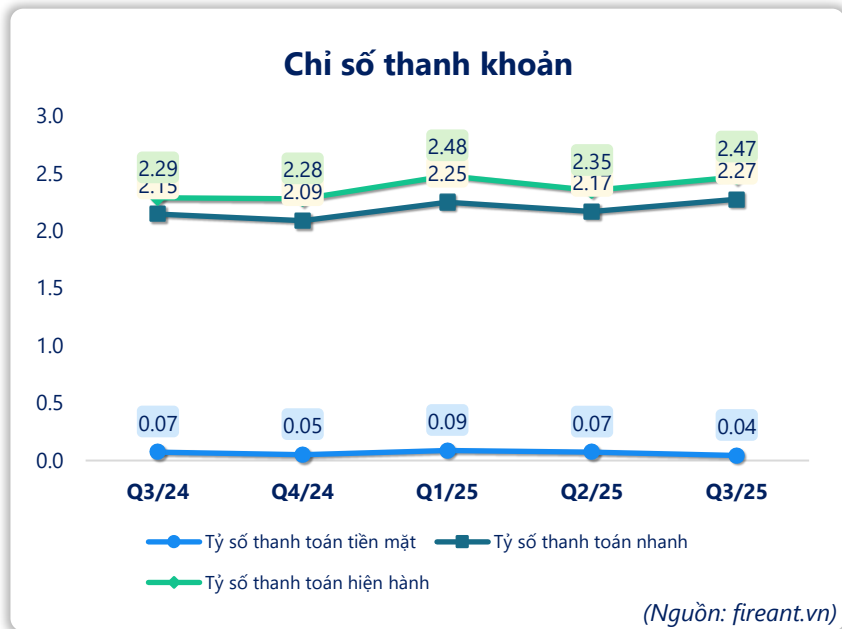
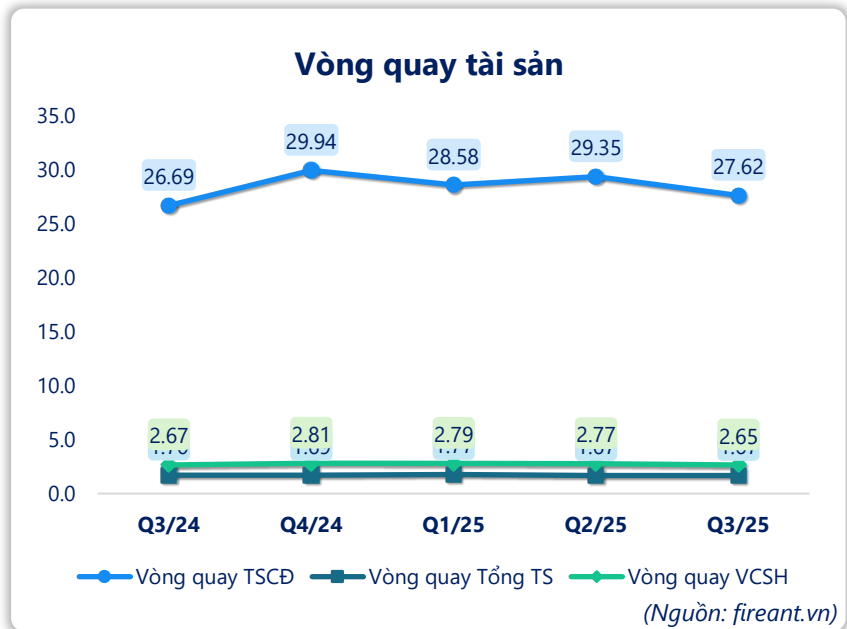
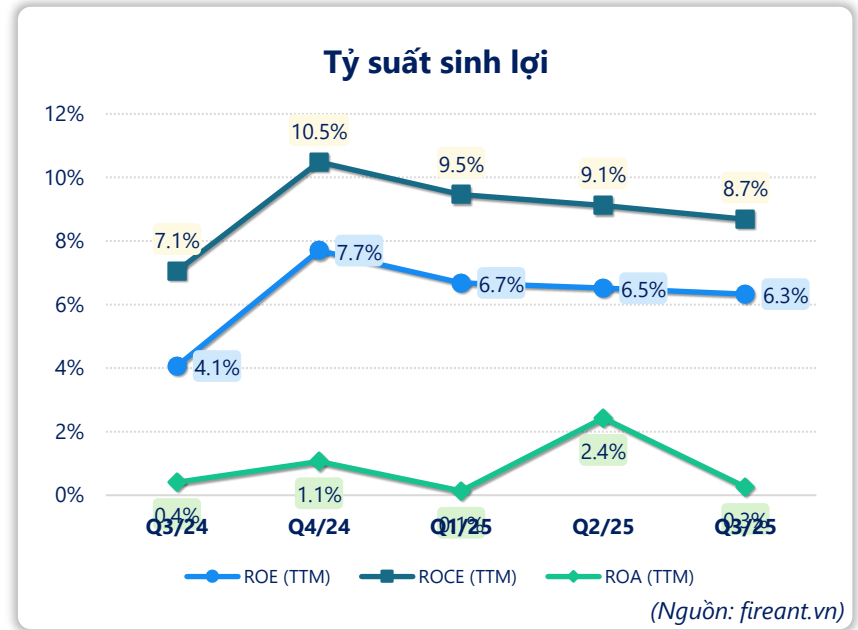
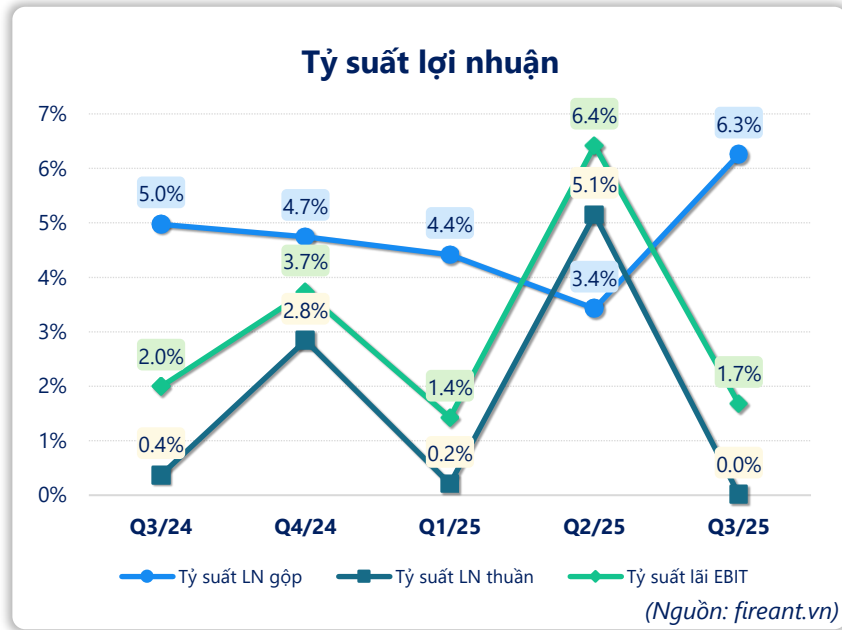
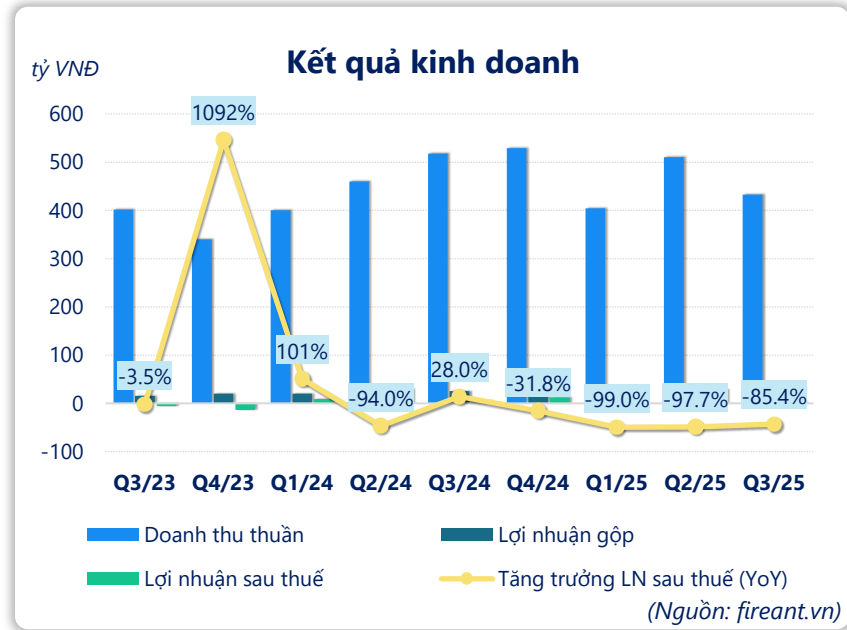


| Thông tin giao dịch     |  | 30/09/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 16,200     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 17,500     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 14,719     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 38,638,600 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 11,365     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 626        |
| P/E                     |  | 14.0       |
| EPS                     |  | 1,160      |

|         | YTD   | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|-------|-------|-------|-------|
| PVM     | 1.3%  | -4.7% | 1.3%  | 2.5%  |
| VNINDEX | 30.9% | -1.2% | 20.2% | 26.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,115</b>       | <b>1,156</b>           | <b>-3.6%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>910</b>         | <b>961</b>             | <b>-5.4%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 16.1               | 21.1                   | -23.5%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 125                | 112                    | 11.9%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 691                | 744                    | -7.1%         |
| Hàng tồn kho                | 71.2               | 78.1                   | -8.9%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 6.02               | 5.94                   | 1.3%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>205</b>         | <b>194</b>             | <b>5.4%</b>   |
| Phải thu dài hạn            | 1.60               | 37.6                   | -95.7%        |
| Tài sản cố định             | 72.2               | 70.1                   | 2.9%          |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 44.5               | 22.3                   | 99.6%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 78.8               | 53.8                   | 46.4%         |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>7.75</b>        | <b>10.5</b>            | <b>-26.3%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>403</b>         | <b>467</b>             | <b>-13.7%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>369</b>         | <b>430</b>             | <b>-14.3%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 253                | 326                    | -22.4%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 17.8               | 17.2                   | 3.0%          |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>34.3</b>        | <b>36.8</b>            | <b>-6.8%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 9.00               | 11.5                   | -21.7%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>712</b>         | <b>689</b>             | <b>3.3%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>712</b>         | <b>689</b>             | <b>3.3%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 386                | 386                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 517   | 529   | 404   | 511   | 432   |
| Giá vốn hàng bán               | 492   | 504   | 386   | 493   | 405   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 25.7  | 25.1  | 17.8  | 17.5  | 27.1  |
| Doanh thu HĐTC                 | 3.50  | 18.8  | 12.6  | 55.4  | 2.15  |
| Chi phí TC                     | 4.71  | 5.06  | 5.77  | 4.50  | 4.55  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 4.71  | 5.06  | 4.83  | 4.50  | 4.55  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 21.0  | 17.6  | 14.4  | 18.8  | 21.6  |
| Chi phí QLDN                   | 1.63  | 6.24  | 9.42  | 23.3  | 2.95  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 1.92  | 15.0  | 0.85  | 26.3  | 0.06  |
| Lợi nhuận khác                 | 3.70  | -0.37 | 0.08  | 1.98  | 2.65  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 5.62  | 14.6  | 0.93  | 28.3  | 2.71  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 5.18  | 12.2  | 0.93  | 28.3  | 2.64  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 4.14  | 12.0  | 1.46  | 28.4  | 2.87  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24       | Q4/24        | Q1/25       | Q2/25        | Q3/25        |
|--------------------------------|-------------|--------------|-------------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -12.1       | -103         | 11.8        | 2.63         | -63.1        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 53.0        | 73.3         | 50.3        | -4.26        | 76.1         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -29.6       | 23.8         | -49.9       | -1.93        | -26.6        |
| Tiền đầu kỳ                    | 15.9        | 27.2         | 21.1        | 33.4         | 29.8         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>11.3</b> | <b>-6.14</b> | <b>12.3</b> | <b>-3.56</b> | <b>-13.7</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0.00        | 0.00         | 0.00        | 0.00         | 0.00         |
| Tiền cuối kỳ                   | 27.2        | 21.1         | 33.4        | 29.8         | 16.1         |

(Nguồn: fireant.vn)